

Số: 247 /BC-THPTPH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Thường niên của trường THPT Phước Hòa năm 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trung học phổ thông (THPT) Phước Hòa

2. Địa chỉ: Ấp 1b, DT 741, xã Phước Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 027422444888

Email: : thptphuochoa.sgddt@hcm.edu.vn

Website: <https://thptphuochoa.edu.vn>

3. Loại hình: Trường công lập. Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mạng

Trường THPT Phước Hòa tạo dựng môi trường giáo dục thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm.

4.2. Tầm nhìn

Trường THPT Phước Hòa là ngôi trường hạnh phúc, có chất lượng giáo dục toàn diện.

Trường là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương, là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn phấn đấu vươn lên vì sự phát triển của bản thân và vì truyền thống của nhà trường.

4.3. Hệ thống giá trị cốt lõi

- Đoàn kết - Trách nhiệm.
- Thân thiện - Kỷ luật.
- Năng động - Sáng tạo
- Khát vọng - Vươn lên

4.4. Mục tiêu

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

4.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường trung học phổ thông Phước Hòa được thành lập theo quyết định số 1013/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, và Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc về việc tiếp nhận và chuyển đổi cơ quan quản lý của 41 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương thành đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh (mới); trên cơ sở vật chất cũ của trường THCS Phước Hòa, lúc mới thành lập tổng diện tích là 10.580.7m².

Nhà trường từng bước phát triển đảm bảo chất lượng giáo dục là nơi tin cậy học tập của con em địa phương.

Với truyền thống 12 năm xây dựng và phát triển. Vượt qua bao gian khó đến nay trường chuyển mình mạnh mẽ từ Chi bộ đến đoàn thể, từ cán bộ quản lý đến giáo viên nhân viên và học sinh đều đoàn kết, phấn đấu vươn lên đạt nhiều kết quả đáng tự hào.

Nhiều năm liền nhà trường được công nhận là Tập thể lao động tiên tiến, năm học 2025-2026 đề nghị đạt Tập thể lao động tiên tiến.

Năm 2020, trường được Sở GDĐT thành phố Hồ Chí Minh công nhận đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 782/QĐ-BND ngày 23/03/2020 và đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo quyết định số 116/QĐ-SGDĐT ngày 10 tháng 3 năm 2020.

Năm 2026, trường được Sr Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh công nhận đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 1839/QĐ-SGDĐT ngày 05/06/2026 và đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo quyết định số 1840/QĐ-SGDĐT ngày 05 tháng 06 năm 2026.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Phạm Thị Thanh Thúy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Phước Hòa

Điện thoại: 0909915788

Email: phuocvinhpro@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy (kèm theo các quyết định)

7.1. Quyết định thành lập: quyết định số: 1013/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc về việc tiếp nhận và chuyển đổi cơ quan quản lý của 41 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương thành đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh (mới)

7.2. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Quyết định điều động và bổ nhiệm hiệu trưởng: Quyết định số 939/QĐ-SGDĐT ngày 10 tháng 6 năm 2024

- Quyết định điều động và bổ nhiệm phó hiệu trưởng: Quyết định số 24/QĐ-SGDĐT ngày 13 tháng 01 năm 2025

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: THPT Phước Hòa hoạt động theo cơ chế nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động tự chủ 1 phần; Thực hiện theo Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Điều lệ trường THCS, THPT, THPT nhiều cấp học.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục ở địa phương.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

- + 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 20 đảng viên.
- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 616 đoàn viên, thanh niên khối THPT với 19 chi đoàn thuộc Đoàn trường.
- + Ban đại diện CMHS có 05 thành viên.
- + Có 04 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Phạm Thị Thanh Thúy	Hiệu trưởng	0909915788	phuocvinhpro@gmail.com
2	Nguyễn Hoàng Tuyền	Phó Hiệu trưởng	0937200879	hoangtuyen200879@gmail.com

7.5. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; kế hoạch và thông báo tuyển sinh (có văn bản riêng)

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

Vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Tổng số	Nữ	Trình độ đào tạo				Chuẩn Nghề nghiệp		Ghi chú
				Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Phổ thông	Tốt	Khá	
I. Lãnh đạo, Quản lý										
1.Hiệu trưởng	LĐQL.01.	1	1	1					1	
2.Phó hiệu trưởng	LĐQL.02.	1			1				1	
	II. Nghề nghiệp chuyên ngành									
Giáo viên		3 4		7	2 7			13	19	2 GV mới dạy 2 thán g
Thiết bị, thí nghiệm		0								
Giáo vụ		0								
Tư vấn		0								
Hỗ trợ khuyết tật		0								
	III.Chuyên môn dùng chung									
1.Thư viện		1			1					
2. CNTT		0			0					
3. Văn thư		1			1					
4. Kế toán		1			1					
	IV.Hỗ trợ phục vụ									
Y tế		1				1				
Bảo vệ		2					2			

Phục vụ		1					1			
Tổng		⁴ ₃		8	³ ₁	1	3			

2. Chất lượng đội ngũ

- 100% đạt và trên chuẩn, tỷ lệ cán bộ quản lý và giáo viên trên chuẩn đạt 20,58%.

- Về cơ cấu chức danh nghề nghiệp (tính cả cán bộ quản lý và giáo viên):
Viên chức hạng II: 2/36 (5,5%), viên chức hạng III: 34/36 (95,5%).

- Đánh giá chung: Đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực chuyên môn, năng lực quản lý tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, có nhiều giải pháp để xây dựng nhà trường phát triển bền vững. Nhiều giáo viên tốt nghiệp loại giỏi, khá ở các trường đại học sư phạm uy tín, có năng lực chuyên môn vững vàng, năng động, tâm huyết với nghề.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	báo cáo 2026	Năm trước liền kề năm báo cáo 2026
1	Diện tích đất	10.580,7 m ²	10.580,7 m ²
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	26.897,96m ²	26.897,96m ²
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt		
4	Số đầu sách	1389	1194
7345	Số bản sách/người học	4849/734.	4605/705

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trường THPT Phước Hòa	DT 741, Ấp Bến Trám, xã Phước Hòa	10.580,7 m ²	26.897,96m ²

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới	0	0
2	Nâng cấp	Nhà vệ sinh	495

		học sinh	
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trường trung học phổ thông Phước Hòa, tên viết tắt là: Trường THPT Phước Hòa

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

+ Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I theo quyết định số 1839/QĐ-SGDĐT ngày 05/06/2026 .

+ Mức độ đạt kiểm định: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ II. theo quyết định số 1840/QĐ-SGDĐT ngày 05 tháng 06 năm 2026.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh

Khối	Đầu năm học		Cuối năm học		Bỏ học			Chuyển trường, học nghề	Tăng	Giảm
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số HS	Tỉ lệ %	Nguyên nhân			
10	6	236	6	233	1	0.42	Học lực yếu kém			2
11	7	273	7	274	1	0.37	Gia đình khó khăn			
12	6	229	6	227	2	0.87	Gia đình khó khăn			

2. Kết quả rèn luyện và học tập của học sinh

a. Hạnh kiểm (kết quả rèn luyện)

Khối	TSHS	Tốt	Khá	TB (Đạt)	Yếu (Chưa đạt)	So với năm học trước
10	233	215	14	3	0	-Tốt: - 56 HS; - Khá: 0 HS; - Đạt:-2 HS; - Yếu: tăng 0
11	274	262	11	1	0	-Tốt: +39 Hs -Khá: +3Hs; -Đạt:+1 HS; - Yếu: 0 HS;
12	277	214	13	0	0	- Tốt: + 38 HS; -Khá: +11Hs; - Đạt tăng: 0
Tổng cộng	734	691	38	4	0	- Tốt: +21 HS; - Khá: +14 HS; - TB: -2 HS; - Yếu: 0 HS;

b. Học lực (kết quả học tập)

Khối	TSHS	Giỏi (Tốt)	Khá	TB (Đạt)	Yếu (Chưa đạt)	Số với năm học trước
10	233	21	86	126	0	-Tốt: - 13 HS; - Khá: +18 HS; - Đạt: -75 HS; -Yếu: -14 HS;
11	274	27	129	116	2	-Tốt: +14 HS; - Khá: +63 HS; - Đạt: -34 HS; -Yếu: -14 HS;
12	227	23	134	70	0	-Tốt: +8 HS; - Khá: +54 HS; - Đạt: -13 HS; -Yếu: 0 HS;
Tổng cộng	734	71	349	304	2	-Tốt: +35 HS; - Khá: +135 HS; - Đạt: -122 HS; -Yếu: -14 HS;

c. Thống kê danh hiệu

Khối	Học sinh Xuất sắc	Học sinh Giỏi	Học sinh tiên tiến
10		21	86
11	2	25	129
12		23	134
	2	68	349

d. Kết quả các cuộc thi, hội thi

S tt	Tên cuộc thi	Ngày thi	Người dự thi	Lớp	Môn/Lĩnh vực	Kết quả	Ghi chú
1	Học sinh giỏi 12 cấp Thành phố	3/4/2026	Võ Ngọc Trâm	12 A2	Ngữ văn 12	Giải Nhì	
			Phạm Thị Kiều Trinh	12 A3	Ngữ văn 12	Giải Ba	
			Lê Thị Thu Thảo	12 A3	Lịch sử 12	Giải Ba	
			Trần Thị Uyển Minh	12 A4	Giáo dục kinh tế và pháp luật 12	Giải Ba	
2	Khéo tay kỹ thuật cấp Thành phố	3/7/2026	Hoàng Xuân Sang	12 A4	Đồng đội	Giải Khuyến khích	
			Thái Thị Ngọc Trâm	12 A4	Đồng đội	Giải Khuyến khích	

			Nguyễn Phan Khánh Ly	12 A4	Đồng đội	Giải Khuyến khích	
3	Hội thi GDQP-AN cụm	3/12/2026	Lê Thị Ngọc Duyên	11 A1	Ném lựu đạn (Nữ)	GIẢI BA	
			Phan Thị Thúy An	12 A5	Bắn súng TL AK (Nữ)	GIẢI NHÌ	
			Nguyễn Văn Hải	12 A5	Vận dụng các tư thế, động tác (Nam)	GIẢI NHẤT	
4	Cuộc thi Olympic Thành phố Hồ Chí Minh dành cho học sinh trung học phổ thông	4/11/2026	Trần Lê Gia Bảo	10 A1	Ngữ văn 10	Giải Nhì	
			Trịnh Lê Thảo Vy	10 A2	Ngữ văn 10	Giải Ba	
			Hoàng Bảo Yến	11 A2	Ngữ văn 11	Giải Ba	
			Nguyễn Hồng Vân	11 A2	Ngữ văn 11	Giải Ba	
			Nguy Hoàng Nhật Thiên	11 A4	Tin học 11	Giải Ba	
			Mạc Văn Đức	11 A4	Toán 11	Giải Ba	
			Nguyễn Đào Tuấn Sơn	10 A3	Vật lí 10	Giải Ba	
			Trần Nguyễn Hoài Thương	11 A5	Địa lí 11	Giải Ba	
			Trần Thị Kiều Trinh	11 A4	Lịch sử 11	Giải Ba	

2.2. Đối với giáo viên:

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Dvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	

1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	
1.1	Học phí	
1.2	Thu sự nghiệp	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Học phí	
	Thu sự nghiệp	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.728.7
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.728.7
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP
NĂM 2026 (Đến ngày 30/06/2026)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	113.404.355	
	Trong đó: - Trong khoản		
	- CCTL	113.404.355	
	- Ngoài khoản		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm (Trang bị PCCC)		
I	Dự toán được giao năm 202..	15.277.975.000	
	Trong đó: - Trong khoản		
	- CCTL	7.295.295.000	
	- Ngoài khoản	7.655.680.000	
	- Sửa chữa	326.000.000	

	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm		
	Trong đó: - Trong khoán	450.800.000	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Dự toán giữ lại (nguồn)	450.800.000	
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 202....		
	Trong đó: - Trong khoán	15.728.775.000	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	7.661.095.000	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)	7.741.680.000	
	- Mua sắm	326.000.000	
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 01/./202...		
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)		
	- CCTL	1.635.068.868	
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)		
	- Ngoài khoán	3.713.443.141	
	- Sửa chữa	0	
	- Mua sắm		
IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN		
	Trong đó: - Trong khoán	10.493.667.346	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	3.663.355.487	
		6.504.331.859	
		326.000.000	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu	671.069.785	671.069.785	
A	Tổng số thu	671.069.785	671.069.785	
1	Số thu phí, lệ phí	210.600.000	210.600.000	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	36.932.000	36.932.000	
3	Thu sự nghiệp khác	423.537.785	423.537.785	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	748.341.823	748.341.823	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	287.872.038	287.872.038	

1.1	Chi sự nghiệp.....			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi lương			
	Chi vật tư văn phòng			
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở			
	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	Chi trợ cấp cấp ủy			
	Chi tiền tết			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	36.932.000	36.932.000	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	423.537.785	423.537.785	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		-	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-	
7750	Chi khác	-	-	
7799	Chi các khoản khác		-	
C	Số thu nộp NSNN			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
				
1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			

1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7. 831.807.947	7. 831.807.947	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13			
6000	Tiền lương	3. 298.423.858	3. 298.423.858	
6001	Lương theo ngạch, bậc	3. 298.423.858	3. 298.423.858	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	407. 215.242	407. 215.242	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	407. 215.242	407. 215.242	
6100	Phụ cấp lương	1. 507.155.861	1. 507.155.861	
6101	Phụ cấp chức vụ	78.624.002	78.624.002	
6107	Phụ cấp độc hại	5. 616.000	5. 616.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	937. 355.921	937. 355.921	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	45.513.000	45.513.000	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	440. 046.938	440. 046.938	

6115				
6200	Tiền thưởng	39.078.000	39.078.000	
6201	Thưởng thường xuyên	39.078.000	39.078.000	
6300	Các khoản đóng góp	897. 568.271	897. 568.271	
6301	Bảo hiểm xã hội	649. 282.153	649. 282.153	
6302	Bảo hiểm y tế	114. 579.204	114. 579.204	
6303	Kinh phí công đoàn	76.417.313	76.417.313	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	38.754.430	38.754.430	
6344	Các khoản đóng góp khác	18.535.171	18.535.171	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	51.583.600	51.583.600	
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	51.583.600	51.583.600	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	150. 402.166	150. 402.166	
6501	Tiền điện	117. 922.340	117. 922.340	
6502	Tiền nước	26.479.826	26.479.826	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	6. 000.000	6. 000.000	
6550	Vật tư văn phòng	70.591.812	70.591.812	
6551	Văn phòng phẩm	26.327.520	26.327.520	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác	44.264.292	44.264.292	
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	17.452.216	17.452.216	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	1. 154.982	1. 154.982	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	16.297.234	16.297.234	
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện			
6618	Khoản điện thoại			

6649	Khác			
6700	Công tác phí	82.188.000	82.188.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	21.408.000	21.408.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	35.880.000	35.880.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.900.000	12.900.000	
6704	Khoán công tác phí	12.000.000	12.000.000	
6750	Chi thuê mướn	126.515.040	126.515.040	
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	11.000.000	11.000.000	
6754	Thuê thiết bị các loại	24.348.900	24.348.900	
6757	Thuê lao động trong nước	28.634.000	28.634.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6799	Chi phí thuê mướn khác	62.532.140	62.532.140	
6900	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	115.964.762	115.964.762	
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	5.000.000	5.000.000	
6907	Nhà cửa	9.180.800	9.180.800	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	67.390.000	67.390.000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.030.000	8.030.000	
6916	Máy bơm nước			
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	21.673.962	21.673.962	
6949	Các tài sản khác	4.690.000	4.690.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-	
6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	295.210.092	295.210.092	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	17.259.971	17.259.971	
7004	Chi trang phục, đồng phục	7.405.454	7.405.454	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.907.000	6.907.000	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	263.637.667	263.637.667	
7000	Mua sắm tài sản vô hình	3.800.000	3.800.000	

7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3. 800.000	3. 800.000	
7750	Chi khác	66.512.640	66.512.640	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	14.886.600	14.886.600	
7758	Chi hỗ trợ khác			
7761	Chi tiếp khách			
7764	Chi khen thưởng	-	-	
7799	Chi khác	51.626.040	51.626.040	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	14.973.036	14.973.036	
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	12.897.932	12.897.932	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	-	-	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	2. 075.104	2. 075.104	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	-	-	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL	-	-	
6000	Tiền lương	-	-	
6001	Lương theo ngạch bậc	-	-	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
6100	Phụ cấp lương	-	-	
6101	Phụ cấp chức vụ	-	-	
6107	Phụ cấp độc hại	-	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	-	-	

6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	-	-	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)			
6300	Các khoản đóng góp	-	-	
6301	Bảo hiểm xã hội	-	-	
6302	Bảo hiểm y tế	-	-	
6303	Kinh phí công đoàn	-	-	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	4. 853.146.923	4. 853.146.923	
6100	Phụ cấp lương	1. 632.633.293	1. 632.633.293	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	1.487.450.285	1.487.450.285	
6149	Phụ cấp khác	145. 183.008	145. 183.008	
6150	Học bổng và chi hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	34.350.000	34.350.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	34.350.000	34.350.000	
6200	Tiền thưởng	489. 057.948	489. 057.948	
6201	Thưởng thường xuyên	451. 757.948	451. 757.948	
6202	Thưởng đột xuất	37.300.000	37.300.000	
6449	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	2. 260.439.246	2. 260.439.246	
6449	Chi khác	2. 260.439.246	2. 260.439.246	
6550	Vật tư văn phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác			
6750	Chi phí thuê mướn			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	426. 701.036	426. 701.036	
7004	Đồng phục, trang phục	-	-	

7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	426. 701.036	426. 701.036	
7750	Chi khác	9. 965.400	9. 965.400	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1. 115.400	1. 115.400	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	8. 850.000	8. 850.000	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở			
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	TỔNG CỘNG	12.684.954.870	12.684.954.870	
6107	Phụ cấp độc hại	-	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	-	-	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	-	-	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)			
6300	Các khoản đóng góp	-	-	
6301	Bảo hiểm xã hội	-	-	
6302	Bảo hiểm y tế	-	-	
6303	Kinh phí công đoàn	-	-	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	4. 853.146.923	4. 853.146.923	
6100	Phụ cấp lương	1. 632.633.293	1. 632.633.293	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	1.487.450.285	1.487.450.285	
6149	Phụ cấp khác	145. 183.008	145. 183.008	
6150	Học bổng và chi hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	34.350.000	34.350.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	34.350.000	34.350.000	
6200	Tiền thưởng	489. 057.948	489. 057.948	
6201	Thưởng thường xuyên	451. 757.948	451. 757.948	

6202	Thưởng đột xuất	37.300.000	37.300.000	
6449	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	2. 260.439.246	2. 260.439.246	
6449	Chi khác	2. 260.439.246	2. 260.439.246	
6550	Vật tư văn phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác			
6750	Chi phí thuê mướn			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	426. 701.036	426. 701.036	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	426. 701.036	426. 701.036	
7750	Chi khác	9. 965.400	9. 965.400	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1. 115.400	1. 115.400	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	8. 850.000	8. 850.000	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở			
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	TỔNG CỘNG	12.684.954.870	12.684.954.870	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Chi bộ: Năm học 2025-2026: Đã kết nạp được 01 đảng viên mới, 100% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, có 04 đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Chi bộ xếp loại “Hoàn thành Tốt nhiệm vụ”.

2. Đoàn TNCS HCM: Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ năm học 2025-2026.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (để báo cáo);
- CB, GV, NV nhà trường;
- Ban đại diện CMHS trường;
- Website của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Thúy

